

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 23/7/2025

*“Tranh chấp tài sản chung của vợ
chồng sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký Tòa án nhân Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 09 tháng 05 năm 2024, về việc: *“Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Thành phố Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2024/QĐ-PT, ngày 15/5/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 231/2025/TB-TA ngày 26/6/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh Q, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn T - Luật sư văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố C (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1996 và ông Lê Minh Đ1, sinh năm 2002. Cùng cư trú tại địa chỉ: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Lê Minh Đ và Lê Minh Đ1: Bà Nguyễn

Thị Thu H, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Lê Minh Q trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Thu H sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn và được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 52/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, về tài sản chung các bên tự thỏa thuận. Nhưng trước đó, tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã S thì bà H thừa nhận phần đất diện tích là 184,5m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 (chưa được cấp quyền sở hữu) thuộc thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) được Sở Tài Nguyên - Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 329809 ngày 16/10/2017 và căn nhà gắn liền với đất là tài sản riêng của ông Q. Đồng thời, ông Q thừa nhận căn nhà gắn liền với đất được xây dựng vào năm 2017, nguồn tiền để xây dựng căn nhà là do ông Q trúng vé số kiến thiết. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết xác định tài sản là phần đất diện tích 184,5m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 (chưa được cấp quyền sở hữu) thuộc thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) được Sở Tài Nguyên - Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 329809 ngày 16-10-2017 cho ông Q là của riêng ông.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Lê Minh Đ và Lê Minh Đ1 trình bày: Bà với ông Lê Minh Q sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn và được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 52/2018/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, về tài sản chung các bên tự thỏa thuận. Còn về tài sản thì nguồn tiền mua đất và xây dựng căn nhà cũng có tiền của bà đóng góp, bà thừa nhận chữ ký và chữ viết tại Đơn xin xác nhận tài sản riêng ngày 27/9/2017 là của bà nhưng nội dung đơn là do ông Q tự đánh máy. Hiện nay, phần đất và căn nhà đang do bà, cùng các con là ông Lê Minh Đ và ông Lê Minh Đ1 quản lý, sử dụng nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q thì bà không đồng ý. Đồng thời, phần đất và căn nhà bà đồng ý cho lại các con của bà H và ông Q sử dụng.

Tại bản án sơ thẩm 26/2024/HNGĐ-ST ngày 27/3/2024 đã quyết định: Căn cứ vào Khoản 7 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 33; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 43 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và Khoản 1, Khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê Minh Q đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu H về yêu cầu xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Lê Minh Q. Xác định quyền sử dụng đất diện tích là 184,5m² thuộc thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 329809 do Sở Tài Nguyên - Môi trường tỉnh S ngày 16/10/2017 cho ông Lê Minh Q là tài sản riêng của ông Lê Minh Q có vị trí, số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đất Phạm Trung K (thửa đất số 848) có số đo: 08m.
- + Hướng Tây giáp đường nhựa có số đo: 08m.
- + Hướng Nam giáp đất Nguyễn Thanh H1 (thửa đất số 982) có số đo: 23,7m.
- + Hướng Bắc giáp đất Trần Hải T1 (thửa đất số 996) có số đo: 23,3m.

2. Không chấp một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh Q đối với bà Nguyễn Thị Thu H về việc xác định nhà ở cấp 4 (chưa được cấp quyền sở hữu trên giấy chứng nhận) và công trình xây dựng khác gắn liền với thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 329809 do Sở Tài Nguyên - Môi trường tỉnh S cấp ngày 16/10/2017 cho ông Lê Minh Q là tài sản riêng của ông Lê Minh Q.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, chi phí tố tụng và án phí của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 08/4/2024 bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (nay là Khu V, thành phố Cần Thơ). Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xác định cụ thể phần tài sản chung của bà H là bao nhiêu, ai là người nhận hiện vật, ai là người nhận tiền. Do bản án sơ thẩm xác định thửa đất 1023, tờ bản đồ số 4, diện tích 184,5m² là tài sản riêng của ông Q. Còn căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền với đất không phải là tài sản riêng của ông Q nhưng không xác định cụ thể phần tài sản của bà H là bao nhiêu trong phần tài sản gắn liền với đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và thống nhất với bản án sơ thẩm đã giải quyết, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định toàn bộ phần tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng vì nhà và đất là do vợ chồng đứng ra mua và cất nhà ở. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà H. Cấp sơ thẩm xác định ông Q, bà H không có đăng ký kết hôn và xác định quan hệ tranh chấp tài sản là nam nữ chung sống với nhau như vợ

chồng theo khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự là không đúng vì giữa ông Q, bà H có đăng ký kết hôn vào năm 2003. Tòa án nhân dân cấp cao tại TP . cũng xác định quyết định giải quyết không công nhận vợ chồng của Tòa án huyện Long Phú là sai nhưng không cần thiết hủy mà chỉ cần xác định quan hệ tranh chấp theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đất và nhà mua và xây dựng từ năm 2017 từ nguồn tiền của bà H và một phần tiền trúng vé số của ông Q; ông Q, bà H đăng ký kết hôn năm 2003 và vợ chồng ông Q, bà H ra Tòa ly hôn vào năm 2018 nên khối tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu Vực 9, thành phố Cần Thơ) theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc xác định tài sản riêng của ông Q và xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng; không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, kháng nghị về thời hạn kháng cáo, kháng nghị là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về sự vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Minh Đ và Lê Minh Đ1 có vắng mặt nhưng có người đại diện là bà Nguyễn Thị Thu H tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp: Qua tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì giữa ông Q và bà H có đăng ký kết hôn ngày 10/10/2003. Xét thấy, mặc dù các đương sự trình bày không có đăng ký kết hôn nhưng trên thực tế qua kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S (nay là xã N) ngày 26/6/2024 thì giữa vợ chồng ông Q, bà H có đăng ký kết hôn và được vào sổ đăng ký kết hôn số 110 ngày 10/10/2003 nên quan hệ hôn nhân của ông Q, bà H là hôn nhân hợp pháp. Mặc dù, quan hệ hôn nhân của ông Q, bà H đã được giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận

của các đương sự và quyết định không công nhận ông Q, bà H là vợ chồng là chưa đúng. Tuy nhiên, quyết định này thể hiện sự chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa ông Q, bà H sẽ không ảnh hưởng đến việc xem xét về tài sản. Vì vậy, Việc xác định và giải quyết tranh chấp tài sản chung giữa ông Q, bà H là “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, chứ không phải áp dụng khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Lê Minh Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định phần đất diện tích 184,5m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 (chưa được cấp quyền sở hữu) thuộc thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) là tài sản riêng của ông Q. Bà Nguyễn Thị Thu H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Q và cho rằng tài sản này là tài sản chung của bà với ông Q. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, căn cứ vào quyết định giải quyết hôn nhân và do Tòa án thu thập đã chấp nhận một phần yêu cầu của ông Q xác định quyền sử dụng đất diện tích 184,5m² thuộc thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) là tài sản riêng của ông Q. Không chấp nhận yêu cầu của ông Q đối với căn nhà xây dựng trên đất là tài sản riêng của ông Q. Không đồng ý với quyết định trên nên bị đơn Nguyễn Thị Thu H đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Thu H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng xác định tài sản chung của vợ chồng và xác định cụ thể tài sản của bị đơn là bao nhiêu phần, tài sản của nguyên đơn Q là bao nhiêu và xác định ai là người nhận giá trị, ai là người nhận hiện vật. Vì bản án sơ thẩm xác định thửa đất 1023, tờ bản đồ số 4, diện tích 184,5m² là tài sản riêng của ông Q, còn căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền với đất không phải là tài sản riêng của ông Q nhưng không xác định cụ thể phần tài sản của bà H là bao nhiêu trong phần tài sản gắn liền với đất. Xét thấy, đối với yêu cầu của ông Q về việc xác định tài sản riêng của ông Lê Minh Q, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H không thống nhất với yêu cầu của ông Q vì bà cho rằng trong khối tài sản trên bà có công sức đóng góp bà, qua các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án tại các biên bản xác minh ngày 06/12/2023 của ông Bùi Hùng C; ngày 11/01/2023 của ông Trần Tuấn K1 thể hiện việc chuyển nhượng đất và xây dựng nhà là do vợ chồng ông Q, bà H mua. Đồng thời, tại biên bản ngày 13/9/2017 cũng thể hiện rõ quyền sử dụng đất và vật liệu xây dựng nhà là do ông Q, bà H mua và chưa trả tiền đủ nên ông C đã yêu cầu trả, bà H cũng hứa trả và đến ngày 27/9/2017 cũng có lập tờ thỏa thuận trả tiền mua đất và vật liệu xây dựng cho ông Bùi Hùng C thể hiện rõ ý kiến nội dung trình bày ý kiến của bà H “... ông Lê Minh Q chồng tôi đã trả nợ đủ tiền cho ông Bùi Hùng C là 266.000.000 (Hai trăm sáu mươi sáu triệu đồng), tôi đồng ý giao cho ông Q đứng tên chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Bùi Hùng C chuyển nhượng cho ông Lê Minh Q trên phần đất có nhà ở bê tông cốt thép mới xây dựng”. Từ đó, cho thấy tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và có thỏa thuận cho ông Q đứng tên khi ông Q trả tiền cho ông C phần còn thiếu, nguồn tiền trả là do ông Q trúng số độc đắc cũng là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân gia đình. Việc bà H lập đơn xác nhận tài sản riêng cho ông

Q là hợp thức hóa việc đứng tên quyền sử dụng đất cho ông Q theo thỏa thuận trả tiền đất và vật liệu xây dựng ngày 27/9/2017. Mặc khác, từ khi vợ chồng ông Q, bà H ly hôn đến nay thì khối tài sản trên bà H và hai con chung của ông Q, bà H là người trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến nay. Từ những phân tích thấy rằng về nguồn gốc, quá trình hình thành tài sản trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân gia đình.

[4] Đối với kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án theo hướng xác định cụ thể tài sản của bị đơn là bao nhiêu phần, tài sản của nguyên đơn Q là bao nhiêu phần và xác định ai là người nhận giá trị, ai là người nhận hiện vật. Do bản án sơ thẩm xác định thửa đất 1023, tờ bản đồ số 4, diện tích 184,5m² là tài sản riêng của ông Q. Còn căn nhà cấp 4 và tài sản gắn liền với đất không phải là tài sản riêng của ông Q nhưng không xác định cụ thể phần tài sản của bà H là bao nhiêu trong phần tài sản gắn liền với đất. Xét thấy, theo yêu cầu của ông Lê Minh Q khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông. Bị đơn H phản đối không đồng ý với yêu cầu của ông Q và cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn H không yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản và trong vụ án cũng không có đương sự nào yêu cầu chia tài sản này. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự: *“Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”*. Vì vậy, cấp sơ thẩm chỉ xem xét trong giới hạn khởi kiện của ông Q là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Trường hợp bà H muốn yêu cầu chia tài sản có thể tự thỏa thuận với ông Q hoặc khởi kiện thành vụ án khác để yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Thu H về việc xác định tài sản tranh chấp nêu trên là tài sản chung của ông Q, bà H và căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần án sơ thẩm như đã phân tích trên.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ phát biểu tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Do bản án bị sửa theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Minh Q nên nguyên đơn Lê Minh Q phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần và bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh theo và các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn Nguyễn Thị Thu H. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2024/HNGĐ-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9, thành phố Cần Thơ), như sau:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; Khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 33; Điều 38; Điều 39; Điều 40; Điều 43 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và Khoản 1, Khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh Q đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H về yêu cầu xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông Lê Minh Q.

2. Xác định quyền sử dụng đất diện tích là 184,5m², thuộc thửa đất số 1023, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã N, thành phố Cần Thơ) và tài sản trên đất là nhà ở cấp 4 (chưa được cấp quyền sở hữu trên giấy chứng nhận) và công trình xây dựng khác gắn liền với thửa đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 329809 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh S cấp ngày 16/10/2017 cho ông Lê Minh Q là tài sản chung của ông Lê Minh Q và bà Nguyễn Thị Thu H. Phần đất có vị trí, số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp đất Phạm Trung K (thửa đất số 848) có số đo là 08m.
- + Hướng Tây giáp đường nhựa có số đo là 08m.
- + Hướng Nam giáp đất Nguyễn Thanh H1 (thửa đất số 982) có số đo là 23,7m.
- + Hướng Bắc giáp đất Trần Hải T1 (thửa đất số 996) có số đo là 23,3m.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Minh Q phải chịu là 17.350.000 đồng, ông Q đã nộp đủ chi phí tố tụng. Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu và ông Q đã nộp xong.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Minh Q phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010173 ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 9, thành phố Cần Thơ) nên ông Lê Minh Q đã nộp xong án phí. Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí.

5. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu và được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003290 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 9, thành phố Cần Thơ).

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Cần thơ;
- TAND Khu Vực 9, Tp Cần Thơ;
- VKSND Khu Vực 9, Tp Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 9, Tp Cần Thơ;
- UBND xã Nhơn Mỹ, Tp Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy